TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 252/2020/DS-ST
Ngày: 28-9-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh.

2. Bà Nguyễn Kim Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Vũ Thùy Dung là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị H - Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 418/2019/TLST-DS ngày 03 tháng 12 năm 2019 về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 143/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số 121/2020/QĐST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng T.

Địa chỉ: đường N, Phường H, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Bích Thanh T, sinh năm 1980 (Giấy ủy quyền số 1039/2019/UQ-TTT ngày 02/7/2019).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1983.

Hộ khẩu thường trú: Khối C, thị trấn K, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh.

Địa chỉ cư trú: chung cư B, đường L, phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Ngân hàng T và bà Nguyễn Thị H có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 15/6/2010 và bản Điều

khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng), theo đó Ngân hàng T đã mở thẻ tín dụng cho bà H với hạn mức tín dụng: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất trong hạn: 2,15%/tháng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, bà H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền: 25.309.152 đồng, bà H đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên tiền lãi được tính trên từng lần giao dịch phát sinh theo từng ngày, cộng với các khoản phí. Tính đến ngày 20/12/2012 thì bà H đã thanh toán nhiều lần với tổng số tiền là 21.630.000 đồng nên dư nợ thời điểm này là 13.617.778 đồng, sau đó bà H không thực hiện việc thanh toán cho Ngân hàng T là vi phạm Điều 2 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T nên đến ngày 21/4/2013 Ngân hàng T đã chấm dứt việc sử dụng thẻ tín dụng trên của bà H và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 15.313.340 đồng sang nợ quá hạn (Theo Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T) và áp dụng lãi suất nợ quá hạn (150% của lãi suất trong hạn). Đến ngày 22/01/2018 bà H thanh toán số tiền 740.000 đồng, dư nợ còn lại là 43.181.112 đồng. Sau đó bà H cũng không thực hiện nghĩa vụ thanh toán, tính đến ngày 22/3/2019 tổng dư nợ của bà H là 49.886.160 đồng, đến ngày 01/4/2019 bà H đã thanh toán thêm số tiền 15.000.000 đồng và được trừ vào số nợ gốc. Ngân hàng T đã nhiều lần liên hệ với bà H, tạo điều kiện về thời gian để bà H trả số tiền lãi phát sinh còn nợ nhưng bà H không thực hiện và bà H cho rằng thanh toán hết tiền gốc là hết nợ nên bà H không thanh toán tiền lãi cho Ngân hàng T.

Tính đến ngày 03/7/2020 thì bà H còn nợ các khoản sau:

Tiền nợ gốc: 00 đồng;

Tiền lãi quá hạn 3,225%/tháng (2,15%/tháng x 150%) tính từ ngày 21/4/2013 đến ngày 03/7/2020: 34.886.160 đồng.

Nay, Ngân hàng T yêu cầu bà H phải trả số tiền lãi quá hạn là 34.886.160 đồng.

Khi án có hiệu lực pháp luật thì Ngân hàng T không yêu cầu bà H phải chịu tiền lãi do chậm thi hành án.

2. Bị đơn - Bà Nguyễn Thị H: Nguyên đơn đã thực hiện việc gửi toàn bộ hồ sơ khởi kiện cho bị đơn; Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng, thời hạn giải quyết vụ án quá hạn theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị

đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, còn bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ngân hàng T khởi kiện tranh chấp về hợp đồng vay tài sản đối với bà Nguyễn Thị H; địa chỉ: chung cư B, đường L, phường M, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của Ngân hàng T đòi bà Nguyễn Thị H trả số tiền lãi quá hạn (tính từ ngày 21/4/2013 đến ngày 03/7/2020): 34.886.160 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án; xét thấy có đủ cơ sở xác định ngày 15/6/2010 Ngân hàng T và bà Nguyễn Thị H ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng và bản Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T), Ngân hàng T đã cấp thẻ tín dụng cho bà H với hạn mức tín dụng: 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng); mục đích tiêu dùng cá nhân; lãi suất trong hạn: 2,15%/tháng là phù hợp với quy định tại Điều 52 Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 nên giao dịch có hiệu lực pháp luật.

[7] Từ khi bà H được cấp thẻ tín dụng, bà H đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền 25.309.152 đồng, bà H đã nhiều lần vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên tiền lãi được tính trên từng lần giao dịch phát sinh theo từng ngày và các khoản phí. Tính đến ngày 20/12/2012 thì bà H đã thanh toán nhiều lần với tổng số tiền là 21.630.000 đồng nên dư nợ thời điểm này là 13.617.778 đồng, sau đó bà H không thực hiện việc thanh toán cho Ngân hàng T là vi phạm Điều 2 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T nên đến

ngày 21/4/2013 Ngân hàng T đã chấm dứt việc sử dụng thẻ tín dụng trên của bà H, chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 15.313.340 đồng sang nợ quá hạn (Theo Điều 23 của bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng T) và áp dụng lãi suất nợ quá hạn với mức lãi suất 3,225%/tháng (lãi suất trong hạn 2,15%/tháng x 150%). Đến ngày 22/01/2018 bà H thanh toán số tiền 740.000 đồng, dư nợ còn lại là 43.181.112 đồng. Sau đó bà H không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nên tổng dư nợ của bà H tính đến ngày 22/3/2019 là 49.886.160 đồng, đến ngày 01/4/2019 bà H đã thanh toán thêm số tiền 15.000.000 đồng và được trừ vào số nợ gốc và bà H chỉ còn nợ số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/4/2013 đến ngày 03/7/2020 là 34.886.160 đồng.

[8] Xét thấy việc chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi quá hạn của Ngân hàng T phù hợp với thỏa thuận của hai bên trong hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng, phù hợp với Điều 54 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 1997 sửa đổi, bổ sung năm 2004 và khoản 2 Điều 91 Luật Các Tổ chức tín dụng năm 2010.

[9] Bị đơn là bà H đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng bà không đến Tòa giải quyết vụ án, bà cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của Ngân hàng T. Như vậy, bà H đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của nguyên đơn được thừa nhận.

[10] Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền lãi quá hạn là 34.886.160 đồng.

[11] Về tiền lãi do chậm thi hành án: Nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn phải trả nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

[13] Nguyên đơn được chấp nhận yêu cầu nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[14] Bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng số tiền 34.886.160 đồng nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 52 và Điều 54 Luật Các tổ chức tín dụng năm 1997, sửa đổi bổ sung năm 2004; khoản 2 Điều 91, các khoản 1, 2 Điều 95 và điểm d khoản 3 Điều 98 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T:

Buộc bà H phải trả cho Ngân hàng T ngay khi án có hiệu lực pháp luật tổng số tiền lãi quá hạn: 34.886.160 (Ba mươi bốn triệu, tám trăm tám mươi sáu nghìn, một trăm sáu mươi) đồng.

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn trả tiền lãi do chậm thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 1.744.308 (Một triệu, bảy trăm bốn mươi bốn nghìn, ba trăm linh tám) đồng.

- Ngân hàng T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 1.198.981 (Một triệu, một trăm chín mươi tám nghìn, chín trăm tám mươi mốt) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2017/0026607 ngày 15/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Về quyền kháng cáo: Ngân hàng T, bà H có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Q7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q7;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Dung).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Dương